

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 năm 2026**

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thông tin về Công ty

#### Giấy phép Đầu tư số

270/GP

#### Ngày

16/11/1991

#### Giấy chứng nhận Đầu tư số

472033000328 (điều chỉnh lần 1)

#### Ngày

28/11/2007

472033000328 (điều chỉnh lần 2)

20/05/2010

472033000328 (điều chỉnh lần 3)

22/04/2011

472033000328 (điều chỉnh lần 4)

18/10/2011

472033000328 (điều chỉnh lần 5)

14/05/2014

472033000328 (điều chỉnh lần 6)

30/12/2015

6525867086 (điều chỉnh lần 7)

05/02/2016

6525867086 (điều chỉnh lần 8)

28/12/2016

6525867086 (điều chỉnh lần 9)

25/01/2017

6525867086 (điều chỉnh lần 10)

08/04/2018

6525867086 (điều chỉnh lần 11)

01/10/2019

6525867086 (điều chỉnh lần 12)

21/09/2020

6525867086 (điều chỉnh lần 13)

18/05/2021

6525867086 (điều chỉnh lần 14)

20/04/2023

6525867086 (điều chỉnh lần 15)

17/04/2025

6525867086 (điều chỉnh lần 16)

11/11/2025

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:

#### Ngày

3600245631

21/01/2016

3600245631

19/03/2018

3600245631

06/07/2019

3600245631

30/06/2020

3600245631

01/04/2021

3600245631

18/01/2022

3600245631

05/04/2023

3600245631

01/04/2025

3600245631

01/11/2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thông tin về Công ty (tiếp theo)

#### Hội đồng quản trị

|                      |                                          |
|----------------------|------------------------------------------|
| Bà Moeko Masukawa    | Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)   |
| Ông Atsushi Kawasaki | Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Hiroaki Takaoka  | Thành viên                               |

#### Ban giám đốc

|                      |                                                                            |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Ông Atsushi Kawasaki | Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025) |
| Ông Segawa Toshinori | Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)                              |
| Ông Shinya Omori     | Giám đốc Marketing kiêm Giám đốc Kinh doanh                                |
| Bà Moeko Masukawa    | Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 1 tháng 9 năm 2025)                             |

#### Ban Kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Bách | Trưởng ban |
| Bà Thái Thu Thảo      | Thành viên |
| Ông Akihiro Kurosawa  | Thành viên |

#### Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính quý theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính quý được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

*(Đã ký và đóng dấu)*

---

**Atsushi Kawasaki**

Người đại diện theo pháp luật

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý   | Số đầu năm    |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
|                                                  |       |             | VND'000       | VND'000       |
| A - Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)       | 100   |             | 1,306,738,709 | 1,305,196,214 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền            | 110   | 8           | 895,698,982   | 855,799,100   |
| 1. Tiền                                          | 111   |             | 195,698,982   | 155,799,100   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112   |             | 700,000,000   | 700,000,000   |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130   |             | 89,829,220    | 118,336,162   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131   | 9           | 25,830,398    | 33,405,859    |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132   |             | 56,916,757    | 77,941,164    |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 135   | 10          | 7,082,065     | 6,989,139     |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi                     | 136   | 9           | -             | -             |
| III. Hàng tồn kho                                | 140   | 11          | 316,978,725   | 327,201,640   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141   |             | 318,191,226   | 328,564,554   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 142   |             | (1,212,501)   | (1,362,914)   |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                        | 160   |             | 4,231,782     | 3,859,312     |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161   |             | 4,231,782     | 3,859,312     |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 163   |             | -             | -             |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200   |             | 188,332,199   | 148,117,685   |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                    | 210   |             | 1,082,182     | 1,082,182     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                         | 215   |             | 1,082,182     | 1,082,182     |
| II. Tài sản cố định                              | 220   |             | 96,257,887    | 99,110,261    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221   | 12          | 90,429,158    | 93,117,234    |
| Nguyên giá                                       | 222   |             | 347,407,546   | 347,215,113   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223   |             | (256,978,388) | (254,097,879) |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227   | 13          | 5,828,729     | 5,993,027     |
| Nguyên giá                                       | 228   |             | 19,905,740    | 19,905,740    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229   |             | (14,077,011)  | (13,912,713)  |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                     | 250   |             | 59,550,749    | 11,922,269    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 252   | 14          | 59,550,749    | 11,922,269    |
| IV. Tài sản dài hạn khác                         | 270   |             | 31,441,381    | 36,002,973    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                   | 271   | 15          | 22,803,952    | 23,680,471    |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 272   | 16          | 8,637,429     | 12,322,502    |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)                  | 280   |             | 1,495,070,908 | 1,453,313,899 |

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
|                                                |       |             | VND'000       | VND'000       |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)                  | 300   |             | 254,933,943   | 266,046,783   |
| I. Nợ ngắn hạn                                 | 310   |             | 249,090,915   | 260,194,401   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311   | 17          | 155,736,160   | 153,612,899   |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312   |             | 17,956,459    | 17,185,700    |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                  | 313   | 18          | 578,868       | 578,868       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314   | 19          | 16,891,548    | 20,808,264    |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315   |             | 20,163,755    | 12,118,733    |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 316   | 20          | 36,131,614    | 54,397,215    |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320   | 21          | 1,632,511     | 1,492,722     |
| II. Nợ dài hạn                                 | 330   |             | 5,843,028     | 5,852,382     |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 343   | 22          | 5,843,028     | 5,852,382     |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 400   |             | 1,240,136,965 | 1,187,267,116 |
| 1. Vốn cổ phần                                 | 411   | 23          | 871,409,840   | 871,409,840   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 871,409,840   | 871,409,840   |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412   |             | 85,035,704    | 85,035,704    |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414   | 24          | 90,034,048    | 90,034,048    |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420   |             | 193,657,373   | 140,787,524   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  |             | 140,787,524   | 68,397        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  |             | 52,869,849    | 140,719,127   |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)              |       |             | 1,495,070,908 | 1,453,313,899 |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Nữ Ngọc Thảo  
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki  
Người đại diện theo pháp luật

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

|                                                                   | Mã số | T.minh | Quý này năm nay<br>VND'000 | Quý này năm trước<br>VND'000 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)<br>VND'000 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)<br>VND'000 |
|-------------------------------------------------------------------|-------|--------|----------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | 26     | 533,862,678                | 530,180,858                  | 533,862,678                                                | 530,180,858                                                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    | 26     | 33,619,102                 | 33,932,226                   | 33,619,102                                                 | 33,932,226                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    | 26     | 500,243,576                | 496,248,632                  | 500,243,576                                                | 496,248,632                                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | 27     | 327,706,583                | 338,685,650                  | 327,706,583                                                | 338,685,650                                                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |        | 172,536,993                | 157,562,982                  | 172,536,993                                                | 157,562,982                                                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 22    | 28     | 8,375,812                  | 7,268,215                    | 8,375,812                                                  | 7,268,215                                                    |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 23    | 29     | 119,298                    | 144,693                      | 119,298                                                    | 144,693                                                      |
| Trong đó: chi phí đi vay                                          | 24    |        | -                          | -                            | -                                                          | -                                                            |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 25    | 30     | 101,935,864                | 92,540,085                   | 101,935,864                                                | 92,540,085                                                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    | 31     | 12,111,378                 | 13,640,028                   | 12,111,378                                                 | 13,640,028                                                   |
| 10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23)-(25+26)}     | 30    |        | 66,746,265                 | 58,506,391                   | 66,746,265                                                 | 58,506,391                                                   |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    | 32     | 121,029                    | 1,083,316                    | 121,029                                                    | 1,083,316                                                    |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    | 33     | 665,971                    | 364,399                      | 665,971                                                    | 364,399                                                      |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)                            |       |        | (544,942)                  | 718,917                      | (544,942)                                                  | 718,917                                                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                  | 50    |        | 66,201,323                 | 59,225,308                   | 66,201,323                                                 | 59,225,308                                                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | 35     | 9,646,401                  | 7,075,787                    | 9,646,401                                                  | 7,075,787                                                    |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại                              | 52    | 35     | 3,685,073                  | 4,845,697                    | 3,685,073                                                  | 4,845,697                                                    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                       | 60    |        | 52,869,849                 | 47,303,824                   | 52,869,849                                                 | 47,303,824                                                   |
| Lãi trên cổ phiếu                                                 |       |        |                            |                              |                                                            |                                                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                    | 70    | 36     | 607                        | 543                          | 607                                                        | 543                                                          |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Nữ Ngọc Thảo  
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki  
Người đại diện theo pháp luật

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

|                                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)<br>VND'000 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)<br>VND'000 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>                                  |       |             |                                                            |                                                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    |             | 66,201,323                                                 | 59,225,309                                                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                  |       |             |                                                            |                                                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                     | 02    |             | 3,044,807                                                  | 3,012,207                                                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                         | 03    |             | 1                                                          | 2,406,064                                                    |
| - Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 71,229                                                     | 81,904                                                       |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                    | 05    |             | (8,327,742)                                                | (7,160,426)                                                  |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 08    |             | 60,989,618                                                 | 57,565,058                                                   |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 36,658,253                                                 | 11,319,174                                                   |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 10,222,914                                                 | 1,895,844                                                    |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                        | 11    |             | (3,982,695)                                                | (29,068,279)                                                 |
| - (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12    |             | 504,049                                                    | 767,269                                                      |
|                                                                                              |       |             | 104,392,139                                                | 42,479,065                                                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    |             | (16,813,881)                                               | (11,421,771)                                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    |             | 87,578,258                                                 | 31,057,294                                                   |
| <strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                                     |       |             |                                                            |                                                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn                                             | 21    |             | (47,820,913)                                               | (708,415)                                                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn                                       | 22    |             | -                                                          | 25,000                                                       |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    |             | 142,537                                                    | 6,214,303                                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    | 30    |             | (47,678,376)                                               | 5,530,888                                                    |
| <strong>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</strong>                                 |       |             |                                                            |                                                              |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                   | 36    |             | -                                                          | -                                                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                 | 40    |             | -                                                          | -                                                            |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)                                             | 50    |             | 39,899,882                                                 | 36,588,182                                                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                                    | 60    |             | 855,799,100                                                | 971,024,526                                                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                      | 61    |             | -                                                          | -                                                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)                                     | 70    | 8           | 895,698,982                                                | 1,007,612,708                                                |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Nữ Ngọc Thảo  
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Atsushi Kawasaki  
Người đại diện theo pháp luật

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1 Đơn vị báo cáo.**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Nhân sự của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 928 nhân viên (31/12/2024: 914 nhân viên).

**2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính

**4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

|                            | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|----------------------------|-----------------------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%                   |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%                   |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%                   |
| Quá hạn trên 3 năm         | 100%                  |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.:

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Nhà cửa             | 30 năm     |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 10 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính.***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

**(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(I) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần

**(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

**(o) Thuê**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là [Công ty/Tập đoàn] sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh số 4(e).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(p) Chi phí sản xuất kinh doanh**

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh..

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**5 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý IV hằng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng trong những tháng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý I hằng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng sản xuất và cũng tăng cường các nỗ lực quảng cáo và khuyến mại để tăng doanh thu vào quý IV hằng năm trong giai đoạn trước mùa lễ hội.

**6 Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

**7 Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hàng Quý của Công ty cho kỳ Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**8 Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

| <b>Q1-2026</b>                             | <b>Nước giải khát<br/>VND'000</b> | <b>Thực phẩm<br/>đóng hộp<br/>VND'000</b> | <b>Phế liệu<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần         | 381,458,042                       | 117,028,681                               | 1,756,853                   | 500,243,576             |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận               | (260,524,614)                     | (63,499,215)                              | (3,682,754)                 | (327,706,583)           |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                  | 120,933,428                       | 53,529,466                                | (1,925,901)                 | 172,536,993             |
| Chi phí bán hàng không phân bổ             |                                   |                                           |                             | (101,935,864)           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ |                                   |                                           |                             | (12,111,378)            |
| Doanh thu hoạt động tài chính              |                                   |                                           |                             | 8,375,812               |
| Chi phí tài chính                          |                                   |                                           |                             | (119,298)               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    |                                   |                                           |                             | 66,746,265              |
| Kết quả từ các hoạt động khác              |                                   |                                           |                             | (544,942)               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         |                                   |                                           |                             | (13,331,474)            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |                                   |                                           |                             | 52,869,849              |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

| Q1-2025                                    | Thực phẩm                 |                     |                     |                 |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|
|                                            | Nước giải khát<br>VND'000 | đồng hộp<br>VND'000 | Phế liệu<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần         | 380,968,174               | 110,327,980         | 4,952,478           | 496,248,632     |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận               | (257,341,058)             | (76,615,511)        | (4,729,081)         | (338,685,650)   |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                  | 123,627,116               | 33,712,469          | 223,397             | 157,562,982     |
| Chi phí bán hàng không phân bổ             |                           |                     |                     | (92,540,085)    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ |                           |                     |                     | (13,640,028)    |
| Doanh thu hoạt động tài chính              |                           |                     |                     | 7,268,215       |
| Chi phí tài chính                          |                           |                     |                     | (144,693)       |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    |                           |                     |                     | 58,506,391      |
| Kết quả từ các hoạt động khác              |                           |                     |                     | 718,917         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         |                           |                     |                     | (11,921,484)    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |                           |                     |                     | 47,303,824      |

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

| 9                                       | Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2026<br>VND'000 | 31/12/2025<br>VND'000 |
|-----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                |                                    | 181,802               | 120,750               |
| Tiền gửi ngân hàng Vietcombank Đồng Nai |                                    | 61,713,593            | 20,824,192            |
| Tiền gửi ngân hàng Vietinbank Đồng Nai  |                                    | 66,602,462            | 80,356,554            |
| Tiền gửi ngân hàng BIDV Đồng Nai        |                                    | 40,079,269            | 39,426,722            |
| Tiền gửi ngân hàng - các ngân hàng khác |                                    | 27,121,856            | 15,070,882            |
| Các khoản tương đương tiền              |                                    | 700,000,000           | 700,000,000           |
|                                         |                                    | <b>895,698,982</b>    | <b>855,799,100</b>    |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng MUFG Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**10 Các khoản phải thu từ khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                          | 31/03/2026                |                     | 31/12/2025                |                     |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
|                                          | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                  | 4,608,392                 |                     | 6,102,440                 |                     |
| Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam     | 2,254,803                 |                     | 5,718,505                 |                     |
| Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce  | 4,787,275                 |                     | 6,574,325                 |                     |
| Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh | 1,150,016                 |                     | 2,983,561                 |                     |
| Công Ty TNHH Vòng Tròn Đỏ                | 2,419,504                 |                     | 1,401,176                 |                     |
| CÔNG TY TNHH GS 25 VIETNAM               | 1,877,670                 |                     | 2,951,350                 |                     |
| Các khách hàng khác                      | 8,732,738                 |                     | 7,674,502                 |                     |
|                                          | <b>25,830,398</b>         | <b>-</b>            | <b>33,405,859</b>         | <b>-</b>            |

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/03/2026<br>VND'000 | 31/12/2025<br>VND'000 |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 25,830,398            | 33,405,859            |
|          | <b>25,830,398</b>     | <b>33,405,859</b>     |

**(c) Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                              | 31/03/2026<br>VND'000 | 31/12/2025<br>VND'000 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                | -                     | 2,471                 |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                     | -                     |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | -                     | (2,471)               |
| Số dư cuối năm               | -                     | -                     |

**11 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                 | 31/03/2026                |                     | 31/12/2025                |                     |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
|                                 | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá trị ghi sổ<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 6,467,808                 |                     | 6,394,932                 |                     |
| Phải thu khác                   | 614,257                   |                     | 594,207                   |                     |
|                                 | <b>7,082,065</b>          | <b>-</b>            | <b>6,989,139</b>          | <b>-</b>            |

**12 Hàng tồn kho**

|                        | 31/03/2026         |                     | 31/12/2025         |                     |
|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Hàng mua đang đi đường | -                  | -                   | 362,075            | -                   |
| Nguyên vật liệu        | 66,004,587         |                     | 54,737,131         |                     |
| Công cụ, dụng cụ       | 5,317,213          | (296,819)           | 4,508,147          | (296,819)           |
| Sản phẩm dở dang       | 4,970,816          | -                   | 4,848,460          | -                   |
| Thành phẩm             | 241,898,610        | (915,682)           | 264,108,741        | (1,066,095)         |
|                        | <b>318,191,226</b> | <b>(1,212,501)</b>  | <b>328,564,554</b> | <b>(1,362,914)</b>  |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                            | 31/03/2026<br>VND'000 | 31/12/2025<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm              | 1,362,914             | 976,447               |
| Tăng dự phòng trong năm    | 145,247               | 1,553,604             |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (295,661)             | (1,167,137)           |
| Số dư cuối năm             | <b>1,212,500</b>      | <b>1,362,914</b>      |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có 1.007 triệu VND (1/1/2025: 1.007 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

13 Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa     | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng   |
|------------------------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------------|-------------|
|                        | VND'000     | VND'000             | VND'000             | VND'000                   | VND'000     |
| <b>Nguyên giá</b>      |             |                     |                     |                           |             |
| Số dư đầu năm          | 120,909,771 | 205,529,585         | 3,201,874           | 17,573,883                | 347,215,113 |
| Tăng trong năm         | -           | 192,433             | -                   | -                         | 192,433     |
| Chuyển từ XDCBDD       | -           | -                   | -                   | -                         | -           |
| Thanh lý (*)           | -           | -                   | -                   | -                         | -           |
| Số dư cuối kỳ          | 120,909,771 | 205,722,018         | 3,201,874           | 17,573,883                | 347,407,546 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |             |                     |                     |                           |             |
| Số dư đầu năm          | 71,577,118  | 163,986,767         | 3,016,560           | 15,517,434                | 254,097,879 |
| Khấu hao trong năm     | 1,082,131   | 1,571,144           | 10,891              | 216,343                   | 2,880,509   |
| Thanh lý (*)           | -           | -                   | -                   | -                         | -           |
| Số dư cuối kỳ          | 72,659,249  | 165,557,911         | 3,027,451           | 15,733,777                | 256,978,388 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |             |                     |                     |                           |             |
| Số dư đầu năm          | 49,332,653  | 41,542,818          | 185,314             | 2,056,449                 | 93,117,234  |
| Số dư cuối kỳ          | 48,250,522  | 40,164,107          | 174,423             | 1,840,106                 | 90,429,158  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 163.432 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 162,832 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 531 triệu VND (31/12/2025: 531 triệu VND).

14 Tài sản cố định vô hình

|                        | Phần mềm vi tính | Tổng cộng  |
|------------------------|------------------|------------|
|                        | VND'000          | VND'000    |
| <b>Nguyên giá</b>      |                  |            |
| Số dư đầu năm          | 19,905,740       | 19,905,740 |
| Tăng trong năm         | -                | -          |
| Số dư cuối năm         | 19,905,740       | 19,905,740 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                  |            |
| Số dư đầu năm          | 13,912,713       | 13,912,713 |
| Khấu hao trong năm     | 164,298          | 164,298    |
| Số dư cuối năm         | 14,077,011       | 14,077,011 |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                  |            |
| Số dư đầu năm          | 5,993,027        | 5,993,027  |
| Số dư cuối năm         | 5,828,729        | 5,828,729  |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 02 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 13,334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 13,334 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

| <b>15</b> | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>          | <b>31/03/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|           | Số dư đầu năm                           | 11,922,269                          | 16,079,370                          |
|           | Tăng trong năm                          | 47,628,480                          | 13,313,381                          |
|           | Chuyển sang tài sản cố định hữu hình    | -                                   | (10,748,283)                        |
|           | Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | -                                   | (899,034)                           |
|           | Chuyển sang tài sản cố định vô hình     | -                                   | (5,823,165)                         |
|           | Số dư cuối kỳ                           | <b>59,550,749</b>                   | <b>11,922,269</b>                   |

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                          | <b>31/03/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 59,550,749                          | 11,922,269                          |
| Phần mềm máy vi tính     | -                                   | -                                   |
| Máy móc và thiết bị      | -                                   | -                                   |
|                          | <b>59,550,749</b>                   | <b>11,922,269</b>                   |

| <b>16</b> | <b>Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b> | <b>Chi phí đất trả trước</b><br><b>VND'000</b> | <b>Chi phí khác</b><br><b>VND'000</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------|------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
|           | Số dư đầu kỳ                       | 19,313,599                                     | 4,366,872                             | 23,680,471                         |
|           | Tăng trong kỳ                      | -                                              | -                                     | -                                  |
|           | Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang  | -                                              | -                                     | -                                  |
|           | Phân bổ trong kỳ                   | (173,996)                                      | (702,523)                             | (876,519)                          |
|           | <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>19,139,603</b>                              | <b>3,664,349</b>                      | <b>22,803,952</b>                  |

| <b>17</b> | <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>        | <b>Thuế suất</b> | <b>31/03/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------|----------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|           | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận |                  |                                     |                                     |
|           | Chi phí phải trả                             | 20%              | 7,226,323                           | 10,879,443                          |
|           | Các khoản dự phòng                           | 20%              | 1,411,106                           | 1,443,059                           |
|           |                                              |                  | <b>8,637,429</b>                    | <b>12,322,502</b>                   |

| <b>18</b> | <b>Phải trả cổ tức, lợi nhuận</b> | <b>31/03/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|           | Cổ tức phải trả (*)               | 578,868                             | 578,868                             |
|           |                                   | <b>578,868</b>                      | <b>578,868</b>                      |

(\*) Khoản cổ tức còn phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**19 Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                        | 31/03/2026         |                          | 31/12/2025         |                          |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                        | Giá gốc            | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá gốc            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                        | VND'000            | VND'000                  | VND'000            | VND'000                  |
| Cty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai     | 22,695,744         | 22,695,744               | 28,535,105         | 28,535,105               |
| Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam | 54,903,118         | 54,903,118               | 42,145,958         | 42,145,958               |
| Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can     | 23,276,270         | 23,276,270               | 21,370,101         | 21,370,101               |
| Các nhà cung cấp khác                  | 54,861,028         | 54,861,028               | 61,561,735         | 61,561,735               |
|                                        | <b>155,736,160</b> | <b>155,736,160</b>       | <b>153,612,899</b> | <b>153,612,899</b>       |

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/03/2026         |                          | 31/12/2025         |                          |
|----------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|          | Giá gốc            | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá gốc            | Số có khả năng<br>trả nợ |
|          | VND'000            | VND'000                  | VND'000            | VND'000                  |
| Ngắn hạn | 155,736,160        | 155,736,160              | 153,612,899        | 153,612,899              |
|          | <b>155,736,160</b> | <b>155,736,160</b>       | <b>153,612,899</b> | <b>153,612,899</b>       |

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                        | 31/03/2026        | 31/03/2026               | 31/12/2025        | 31/12/2025               |
|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                        | Giá gốc           | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá gốc           | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                        | VND'000           | VND'000                  | VND'000           | VND'000                  |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                         |                   |                          |                   |                          |
| Kirin Holdings Company, Limited                        | 1,125             | 1,125                    | 1,125             | 1,125                    |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                          |                   |                          |                   |                          |
| Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam                  | 54,903,118        | 54,903,118               | 42,145,958        | 42,145,958               |
| Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đà Loan | -                 | -                        | -                 | -                        |
|                                                        | <b>54,904,243</b> | <b>54,904,243</b>        | <b>42,147,083</b> | <b>42,147,083</b>        |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2025<br>VND'000 | Số phải nộp<br>VND'000 | Số đã căn trừ<br>VND'000 | Số đã nộp<br>VND'000 | 31/03/2026<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 3,697,135             | 45,993,146             | (30,070,119)             | (13,316,810)         | 6,303,352             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,813,881            | 9,646,401              | -                        | (16,813,882)         | 9,646,400             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 48,270                | 1,829,457              | -                        | (1,180,847)          | 696,880               |
| Thuế khác                  | 248,978               | 721,597                | -                        | (725,659)            | 244,916               |
|                            | <b>20,808,264</b>     | <b>58,190,601</b>      | <b>(30,070,119)</b>      | <b>(32,037,198)</b>  | <b>16,891,548</b>     |

**21 Chi phí phải trả**

|                                            | 31/03/2026<br>VND'000 | 31/12/2025<br>VND'000 |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>           |                       |                       |
| Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng | 9,791,903             | 10,796,673            |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi            | 7,766,790             | 3,987,356             |
| Thưởng nhân viên bán hàng                  | 5,458,852             | 5,190,329             |
| Phí đặc phái nhân viên (*)                 | 1,953,139             | 4,491,802             |
| Chi phí vận chuyển                         | 3,590,004             | 1,807,267             |
| Chi phí khác                               | 7,570,926             | 28,123,788            |
|                                            | <b>36,131,614</b>     | <b>54,397,215</b>     |

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**22 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                               | 31/03/2026<br>VND'000 | 31/12/2025<br>VND'000 |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                            | 247,293               | -                     |
| Bảo hiểm y tế                                 | 556,592               | 565,780               |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 422                   | 3,093                 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                   | 159,198               | 159,198               |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 669,006               | 764,651               |
|                                               | <b>1,632,511</b>      | <b>1,492,722</b>      |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

| 23                                                         | Dự phòng dài hạn | Dự phòng trợ cấp thôi việc<br>31/03/2026<br>VND'000 | Dự phòng trợ cấp thôi việc<br>31/12/2025<br>VND'000 |
|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Biến động trong kỳ của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau: |                  |                                                     |                                                     |
| Số dư đầu năm                                              |                  | 5,852,382                                           | 3,387,207                                           |
| Dự phòng lập trong năm                                     |                  | -                                                   | 2,713,616                                           |
| Dự phòng sử dụng trong năm                                 |                  | (9,354)                                             | (248,441)                                           |
| Số dư cuối năm                                             |                  | 5,843,028                                           | 5,852,382                                           |

| 24                        | Thay đổi vốn chủ sở hữu | Vốn cổ phần<br>VND'000 | Vốn thặng dư<br>VND'000 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND'000 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2025 |                         |                        |                         |                                          |                                              |                      |
|                           |                         | 871,409,840            | 85,035,704              | 90,034,048                               | 172,956,107                                  | 1,219,435,699        |
| Lãi trong năm             |                         |                        |                         |                                          | 140,719,127                                  | 140,719,127          |
| Cổ tức (Thuyết minh 27)   |                         |                        |                         |                                          | (172,887,710)                                | (172,887,710)        |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 |                         |                        |                         |                                          |                                              |                      |
|                           |                         | 871,409,840            | 85,035,704              | 90,034,048                               | 140,787,524                                  | 1,187,267,116        |
| Lãi trong năm             |                         |                        |                         |                                          | 52,869,849                                   | 52,869,849           |
| Cổ tức (Thuyết minh 27)   |                         |                        |                         |                                          | -                                            | -                    |
| Số dư tại ngày 31/03/2026 |                         |                        |                         |                                          |                                              |                      |
|                           |                         | 871,409,840            | 85,035,704              | 90,034,048                               | 193,657,373                                  | 1,240,136,965        |

| 25                                                     | Vốn cổ phần | 31/03/2026                | 31/12/2025                |
|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là: |             |                           |                           |
|                                                        |             | Số cổ phiếu<br>VND'000    | Số cổ phiếu<br>VND'000    |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành                 |             |                           |                           |
| Cổ phiếu phổ thông                                     |             | 87,140,992<br>871,409,920 | 87,140,992<br>871,409,920 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành                              |             |                           |                           |
| Cổ phiếu phổ thông                                     |             | 87,140,984<br>871,409,840 | 87,140,984<br>871,409,840 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**26 Vốn khác của chủ sở hữu**

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**27 Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 140,719 triệu VND (2025: 172.888 triệu VND).

**28 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/03/2026     | 31/12/2025       |
|----------------------------|----------------|------------------|
|                            | VND'000        | VND'000          |
| Trong vòng một năm         | 444,004        | 1,626,955        |
| Trong vòng hai đến năm năm | -              | -                |
|                            | <b>444,004</b> | <b>1,626,955</b> |

**(b) Ngoại tệ**

|     | 31/03/2026 |                | 31/12/2025 |                |
|-----|------------|----------------|------------|----------------|
|     | Nguyên tệ  | VND'000        | Nguyên tệ  | VND'000        |
| USD | 30,844     | 825,084        | 35,453     | 935,134        |
|     |            | <b>825,084</b> |            | <b>935,134</b> |

**29 Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                          | Q1-2026            | Q1-2025            | LK2026Q1           | LK2025Q1           |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                          | VND'000            | VND'000            | VND'000            | VND'000            |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    |                    |                    |                    |                    |
| ■ Doanh thu từ nước giải khát.           | 412,316,020        | 411,832,277        | 412,316,020        | 411,832,277        |
| ■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp        | 119,789,805        | 113,396,103        | 119,789,805        | 113,396,103        |
| ■ Doanh thu từ bán phế liệu              | 1,756,853          | 4,952,478          | 1,756,853          | 4,952,478          |
|                                          | <b>533,862,678</b> | <b>530,180,858</b> | <b>533,862,678</b> | <b>530,180,858</b> |
|                                          |                    |                    |                    |                    |
|                                          | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|                                          | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| <b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b> |                    |                    |                    |                    |
| ■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát     | 30,857,978         | 30,864,103         | 30,857,978         | 30,864,103         |
| ■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp | 2,761,124          | 3,068,123          | 2,761,124          | 3,068,123          |
| ■ Hàng bán trả lại                       | -                  | -                  | -                  | -                  |
|                                          | <b>33,619,102</b>  | <b>33,932,226</b>  | <b>33,619,102</b>  | <b>33,932,226</b>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>500,243,576</b> | <b>496,248,632</b> | <b>500,243,576</b> | <b>496,248,632</b> |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

| <b>30 Giá vốn hàng bán</b>                   |  | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|----------------------------------------------|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                              |  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| <b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>                |  |                    |                    |                    |                    |
| ■ Giá vốn của nước giải khát                 |  | 260,524,614        | 257,341,058        | 260,524,614        | 257,341,058        |
| ■ Giá vốn thực phẩm đóng hộp                 |  | 63,499,215         | 76,615,511         | 63,499,215         | 76,615,511         |
| ■ Sản phẩm khác                              |  | 3,682,754          | 4,729,081          | 3,682,754          | 4,729,081          |
|                                              |  | <b>327,706,583</b> | <b>338,685,650</b> | <b>327,706,583</b> | <b>338,685,650</b> |
| <b>31 Doanh thu hoạt động tài chính</b>      |  | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|                                              |  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                       |  | 8,327,743          | 7,205,426          | 8,327,743          | 7,205,426          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái               |  | 48,069             | 62,789             | 48,069             | 62,789             |
|                                              |  | <b>8,375,812</b>   | <b>7,268,215</b>   | <b>8,375,812</b>   | <b>7,268,215</b>   |
| <b>32 Chi phí tài chính</b>                  |  | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|                                              |  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         |  | 119,298            | 144,693            | 119,298            | 144,693            |
|                                              |  | <b>119,298</b>     | <b>144,693</b>     | <b>119,298</b>     | <b>144,693</b>     |
| <b>33 Chi phí bán hàng</b>                   |  | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|                                              |  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ          |  | 50,067,778         | 45,262,227         | 50,067,778         | 45,262,227         |
| Chi phí vận chuyển                           |  | 26,920,807         | 25,500,455         | 26,920,807         | 25,500,455         |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi              |  | 16,753,117         | 15,952,550         | 16,753,117         | 15,952,550         |
| Chi phí thuê                                 |  | 3,006,572          | 2,577,318          | 3,006,572          | 2,577,318          |
| Chi phí khác                                 |  | 5,187,590          | 3,247,535          | 5,187,590          | 3,247,535          |
|                                              |  | <b>101,935,864</b> | <b>92,540,085</b>  | <b>101,935,864</b> | <b>92,540,085</b>  |
| <b>34 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       |  | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|                                              |  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Chi phí nhân viên                            |  | 4,069,144          | 3,692,862          | 4,069,144          | 3,692,862          |
| Chi phí thuê                                 |  | 543,148            | 497,583            | 543,148            | 497,583            |
| Chi phí tư vấn                               |  | 1,197,650          | 880,900            | 1,197,650          | 880,900            |
| Chi phí trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất |  | 521,874            | 1,459,139          | 521,874            | 1,459,139          |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                  |  | 480,334            | 298,622            | 480,334            | 298,622            |
| Chi phí dự phòng                             |  | -                  | 2,246,162          | -                  | 2,246,162          |
| Chi phí khác                                 |  | 5,299,228          | 4,564,760          | 5,299,228          | 4,564,760          |
|                                              |  | <b>12,111,378</b>  | <b>13,640,028</b>  | <b>12,111,378</b>  | <b>13,640,028</b>  |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**35 Thu nhập khác**

|                                          | <b>Q1-2026</b> | <b>Q1-2025</b>   | <b>LK2026Q1</b> | <b>LK2025Q1</b>  |
|------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                          | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  | <b>VND'000</b>   |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | -              | 25,000           | -               | 25,000           |
| Thu nhập bồi thường                      | 119,826        | 993,406          | 119,826         | 993,406          |
| Thu nhập khác                            | 1,203          | 64,910           | 1,203           | 64,910           |
|                                          | <b>121,029</b> | <b>1,083,316</b> | <b>121,029</b>  | <b>1,083,316</b> |

**36 Chi phí khác**

|                                         | <b>Q1-2026</b> | <b>Q1-2025</b> | <b>LK2026Q1</b> | <b>LK2025Q1</b> |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
|                                         | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b>  | <b>VND'000</b>  |
| Chi phí bồi thường                      | 36,000         | -              | 36,000          | -               |
| Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng    | 8,885          | 10,918         | 8,885           | 10,918          |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình | -              | 70,000         | -               | 70,000          |
| Chi phí khác                            | 621,086        | 283,481        | 621,086         | 283,481         |
|                                         | <b>665,971</b> | <b>364,399</b> | <b>665,971</b>  | <b>364,399</b>  |

**37 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>Q1-2026</b>     | <b>Q1-2025</b>     | <b>LK2026Q1</b>    | <b>LK2025Q1</b>    |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 187,176,569        | 181,929,326        | 187,176,569        | 181,929,326        |
| Chi phí nhân công                              | 64,967,008         | 62,016,886         | 64,967,008         | 62,016,886         |
| Chi phí khấu hao                               | 3,044,807          | 3,082,207          | 3,044,807          | 3,082,207          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 150,519,684        | 149,638,378        | 150,519,684        | 149,638,378        |
| Chi phí khác                                   | 9,437,282          | 9,508,236          | 9,437,282          | 9,508,236          |
|                                                | <b>415,145,350</b> | <b>406,175,032</b> | <b>415,145,350</b> | <b>406,175,032</b> |

**38 Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                | <b>31/03/2026</b> | <b>31/12/2025</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                   |                   |
| Năm hiện hành                                  | 9,646,401         | 33,661,941        |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước           | -                 | -                 |
|                                                | <b>9,646,401</b>  | <b>33,661,941</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                   |                   |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 3,685,073         | 1,613,518         |
|                                                | <b>3,685,073</b>  | <b>1,613,518</b>  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                   | <b>13,331,474</b> | <b>35,275,459</b> |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>31/03/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi (lỗ) trước thuế                  | 66,201,323                          | 175,994,586                         |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 13,240,265                          | 35,198,917                          |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 91,209                              | 76,542                              |
|                                      | <b>13,331,474</b>                   | <b>35,275,459</b>                   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2024: 20%)

**(d) Thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu**

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(l), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các khu vực pháp lý mà tập đoàn hoạt động.

Công ty đã được Tập đoàn chỉ định là đơn vị nộp hồ sơ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam. Ban lãnh đạo đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung tại Việt Nam do Tập đoàn đáp ứng điều kiện giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp – cụ thể là đáp ứng tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa – cho năm tài chính 2025 tại Việt Nam.

**39 Lãi cơ bản trên cổ phiếu****(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>31/03/2026</b><br><b>VND'000</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND'000</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 52,869,849                          | 140,719,127                         |

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                 |            |            |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong | 87,140,984 | 87,140,984 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          |     |       |
|--------------------------|-----|-------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 607 | 1,615 |
|--------------------------|-----|-------|

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

**40 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                                    | <b>Giá trị giao dịch</b> |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                                                                    | <b>LK2026Q1</b>          | <b>LK2025Q1</b> |
|                                                                                                    | <b>VND'000</b>           | <b>VND'000</b>  |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                                                     |                          |                 |
| <b>Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b>                                      |                          |                 |
| Phí đặc phái nhân viên                                                                             | 2,122,786                | 2,249,361       |
| Mua dịch vụ                                                                                        | -                        | -               |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                                                  |                          |                 |
| <b>Kirin Holdings Singapre Pte, Ltd</b>                                                            |                          |                 |
| Mua dịch vụ                                                                                        | -                        | -               |
| Chi trả cổ tức                                                                                     | -                        | -               |
| Tài trợ chiến dịch CSV                                                                             | -                        | -               |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                                                      |                          |                 |
| <b>Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam</b>                                                       |                          |                 |
| Phí gia công                                                                                       | 89,728,568               | 88,941,819      |
| Mua dịch vụ                                                                                        | 1,654,870                | 1,310,788       |
| Bán thành phẩm                                                                                     | 26,712                   | 1,892           |
| Mua hàng hóa                                                                                       | 3,132                    | 8,776           |
| Nhận bồi thường                                                                                    | -                        | 2,043           |
| Chi phí bồi thường                                                                                 | -                        | -               |
| <b>Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd</b>                                                           |                          |                 |
| Mua hàng hóa                                                                                       | -                        | 2,835,650       |
| <b>Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch</b>                                          |                          |                 |
| Mua hàng hóa                                                                                       | -                        | 65,487          |
| Mua dịch vụ                                                                                        | -                        | -               |
| <b>Chi Nhánh Công Ty Kirin Engineering Company Limited Tại Việt Nam</b>                            |                          |                 |
| Mua hàng hóa                                                                                       | -                        | -               |
| <b>Công Ty Kirin Engineering Company Limited</b>                                                   |                          |                 |
| Mua dịch vụ                                                                                        | -                        | -               |
| <b>Engineering Nhật Bản-Thầu chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và xây mới nhà kho Cty CPTP Quốc Tế</b> |                          |                 |
| Mua dịch vụ                                                                                        | 39,961,302               | -               |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                                                |                          |                 |
| <i>Thù lao</i>                                                                                     | -                        | -               |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                                                                     |                          |                 |
| <i>Lương</i>                                                                                       | -                        | -               |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Mẫu B 09-DN

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***Thành viên Ban Kiểm soát***Lương*

Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban

172,395

166,806

Thái Thu Thảo – Thành viên

-

-

Akihiro Kurosawa – Thành viên

-

-

**Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)**

Lương, thưởng và các phúc lợi khác

-

-

Phí biệt phái nhân sự

1,257,232

1,228,320

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

*(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký và đóng dấu)***Lê Nữ Ngọc Thảo**

Kế toán tổng hợp

**Nguyễn Hồng Phong**

Kế toán trưởng

**Atsushi Kawasaki**

Người đại diện theo pháp luật